「화재예방 및 소방법」

[법률 제27/2001/QH10호, 2001.6.29., 제정]

[법률 제40/2013/QH13호, 2013.11.22., 일부개정]

□ 개 요

2001년 6월 29일 베트남 사회주의공화국 제10대 국회 제9차 회기에서 통과된 「화재예방 및 소방법」 제27/2001/QH10호는 2001년 6월 29일부로 시행되었으며, 2013년 11월 22일에 이 법 일부 조항의 수정 내용을 정리한 「화재예방 및 소방법 일부개정법」 제40/2013/QH13호가 제정되어 2014년 7월 1일부로 시행되었다. 이 법은 총 9장 65조로 구성되어 있으며, 화재예방, 소방, 화재예방 및 소방활동을 위한 역량, 장비, 정책의 구축에 관하여 규정하고 있다. 베트남 사회주의공화국 영토 내에서 생활, 활동하는 개인, 가구, 기관 및 단체는 이 법 및 기타 관련 법률의 규정을 준수해야 하며, 이 법과 관련하여 베트남 사회주의공화국이 체결한 국제조약이 있는 경우에는 해당 국제조약의 규정을 적용한다.

□ 목 차

원문	번역문
Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	제1장 총칙
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	제1조 조정범위
Điều 2. Đối tượng áp dụng	제2조 적용대상
Điều 3. Giải thích từ ngữ	제3조 용어해설
Điều 4. Nguyên tắc phòng cháy và chữa cháy	제4조 화재예방 및 소방의 원칙
Điều 5. Trách nhiệm phòng cháy và chữa cháy	제5조 화재예방 및 소방의 책임
Điều 6. Trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng cháy và chữa cháy	제6조 화재예방 및 소방에 관한 선전, 보급, 교육 책임
Điều 7. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên	제7조 베트남 조국전선 및 각 구성원 조직의 책임
Điều 8. Ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy	제8조 화재예방 및 소방에 관한 기술표준, 규준의 공포 및 적용
Điều 9. Bảo hiểm cháy, nổ	제9조 화재, 폭발 보험
Điều 9a. Kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy	제9a조 화재예방 및 소방 용역사업
Điều 10. Chế độ, chính sách đối với người tham gia chữa cháy	제10조 소방에 참여하는 자에 대한 제도, 정책
Điều 11. Ngày toàn dân phòng cháy và chữa cháy	제11조 전국 민방위의 날
Điều 12. Quan hệ hợp tác quốc tế	제12조 국제협력관계
Điều 13. Các hành vi bị nghiêm cấm	제13조 엄금 행위
Chương II PHÒNG CHÁY	제2장 화재예방

Điều 14. Biện pháp cơ bản trong phòng cháy	제14조 화재예방의 기본조치
Điều 15. Thiết kế và thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	제15조 화재예방 및 소방에 관한 설계 및 설계검토
Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong đầu tư xây dựng và sử dụng công trình	제16조 건설투자 및 공정운용 시 개인, 기관, 단체의 책임
Điều 17. Phòng cháy đối với nhà ở và khu dân cư	제17조 주택 및 주거지에 대한 화재예방
Điều 18. Phòng cháy đối với phương tiện giao thông cơ giới	제18조 기계화 된 교통수단에 대한 화재예방
Điều 19. Phòng cháy đối với rừng	제19조 산림에 대한 화재예방
Điều 20. Phòng cháy đối với cơ sở	제20조 시설에 대한 화재예방
Điều 21. Phòng cháy đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	제21조 공업구역, 가공구역, 첨단기술구역에 대한 화재예방
Điều 22. Phòng cháy trong khai thác, chế biến, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, sử dụng, bảo quản sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ và vật tư, hàng hóa khác có nguy hiểm về cháy, nổ	제22조 석유제품, 가연성 가스, 화재·폭발에 관한 위험 화학물질 및 물자, 화재·폭발에 관한 위험이 있는 기타 물품의 개발, 가공, 생산, 운송, 거래, 사용, 보관 시의 화재예방
Điều 23. Phòng cháy đối với công trình cao tầng, công trình trên mặt nước, công trình ngầm, đường hầm, hầm lò khai thác khoáng sản, nhà khung thép mái tôn	제23조 고층 공정, 수면 위 공정, 지하·터널 공정, 광산개발 지하갱도, 철판지붕구조에 대한 화재예방
Điều 24. Phòng cháy trong sản xuất, cung ứng, sử dụng điện và thiết bị, dụng cụ điện	제24조 전기 및 전기 설비·기구의 생산, 공급, 사용 시 화재예방
Điều 24a. Phòng cháy đối với cơ sở hạt nhân	제24a조 핵시설에 대한 화재예방
Điều 25. Phòng cháy đối với chợ, trung tâm thương mại, kho tàng	제25조 시장, 쇼핑센터, 창고에 대한 화재예방
Điều 26. Phòng cháy đối với cảng	제26조 공항, 해(海)항구, 내륙수

hàng không, cảng biển, cảng thủy nội địa, nhà ga, bến xe	로항, 기차역, 터미널에 대한 화재예방
Điều 27. Phòng cháy đối với bệnh viện, trường học, khách sạn, nhà nghỉ, vũ trường, rạp hát, rạp chiếu phim và những nơi đông người khác	제27조 병원, 학교, 호텔, 숙박업소, 나이트클럽, 극장, 영화관 및 기타 인파가 몰리는 장소에 대한 화재예방
Điều 27a. Phòng, chống cháy, nổ đối với cơ sở sản xuất, kho vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ	제27a조 생산시설, 무기창고, 폭발원료 및 지원공구에 대한 화재, 폭발 방지, 예방
Điều 28. Phòng cháy đối với trụ sở làm việc, thư viện, bảo tàng, kho lưu trữ	제28조 근무지, 도서관, 박물관, 저장고에 대한 화재예방
Điều 29. Tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân không bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy	제29조 화재예방 및 소방에 관한 안전을 보장하지 않는 시설, 기계화 된 교통수단, 가구 및 개인의 운영 임시중단, 중단
Chương III **CHỮA CHÁY**	**제3장** **소방**
Điều 30. Biện pháp cơ bản trong chữa cháy	제30조 소방의 기본조치
Điều 31. Xây dựng và thực tập phương án chữa cháy	제31조 소방방안의 구축 및 실습
Điều 32. Thông tin báo cháy và chữa cháy	제32조 화재경보 및 소방정보
Điều 33. Trách nhiệm chữa cháy và tham gia chữa cháy	제33조 소방 및 소방에의 참여 책임
Điều 34. Huy động lực lượng, phương tiện để chữa cháy	제34조 소방을 위한 역량, 수단의 동원
Điều 35. Nguồn nước và các vật liệu chữa cháy	제35조 수원(水源) 및 소방자재
Điều 36. Ưu tiên và bảo đảm quyền ưu tiên cho người, phương tiện tham gia chữa cháy	제36조 소방에 참여하는 자, 수단을 위한 우대 및 우선권 보장
Điều 37. Người chỉ huy chữa cháy	제37조 소방 지휘자

Điều 38. Quyền và trách nhiệm của người chỉ huy chữa cháy	제38조 소방 지휘자의 권리 및 책임
Điều 39. Trách nhiệm xử lý khi có cháy lớn và cháy có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng	제39조 대형화재 및 심각한 손해를 야기할 위험이 있는 화재 발생 시의 책임
Điều 40. Khắc phục hậu quả vụ cháy	제40조 화재의 여파 극복
Điều 41. Bảo vệ hiện trường, lập hồ sơ vụ cháy	제41조 현장보호, 화재서류 작성
Điều 42. Chữa cháy trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này	제42조 외교 대표기관, 영사기관, 국제기구 대표기관 및 해당 기관 구성원 주택의 소방
Chương IV **TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**	**제4장** **화재예방 및 소방역량의 조직**
Điều 43. Lực lượng phòng cháy và chữa cháy	제43조 화재예방 및 소방역량
Điều 44. Thành lập, quản lý đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở, đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành	제44조 민방위대, 화재예방 및 시설 소방대, 전문 화재예방 및 소방대의 설립, 관리, 지도
Điều 45. Nhiệm vụ của lực lượng dân phòng và lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở	제45조 민방위대와 화재예방 및 시설 소방대의 임무
Điều 46. Huấn luyện, bồi dưỡng, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ, điều động và chế độ, chính sách đối với lực lượng dân phòng, phòng cháy và chữa cháy cơ sở, phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành	제46조 민방위대, 화재예방 및 시설 소방대, 전문 화재예방 및 소방대에 대한 업무, 출동 및 제도, 정책의 훈련, 양성, 지도, 검사, 안내
Điều 46a. Phòng cháy và chữa cháy tình nguyện	제46a조 화재예방 및 소방 지원
Điều 47. Tổ chức lực lượng Cảnh	제47조 화재예방 및 소방경찰대

sát phòng cháy và chữa cháy	의 조직
Điều 48. Chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	제48조 화재예방 및 소방경찰대의 기능, 임무
Điều 49. Trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và chế độ, chính sách đối với lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	제49조 화재예방 및 소방경찰대에 대한 복장, 표식, 계급장 및 제도, 정책
Chương V PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY	**제5장** **화재예방 및 소방수단**
Điều 50. Trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở, thôn, ấp, bản, tổ dân phố, hộ gia đình, các loại rừng và phương tiện giao thông cơ giới	제50조 시설, 촌, 읍, 반, 지역 거주민단위, 가구, 각종 산림 및 기계화된 교통수단에 대한 화재예방 및 소방장비
Điều 51. Trang bị phương tiện cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	제51조 화재예방 및 소방경찰대를 위한 장비
Điều 52. Quản lý và sử dụng phương tiện phòng cháy và chữa cháy	제52조 화재예방 및 소방수단의 관리 및 사용
Điều 53. Sản xuất, nhập khẩu phương tiện phòng cháy và chữa cháy	제53조 화재예방 및 소방수단의 생산, 수입
Chương VI ĐẦU TƯ CHO HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY	**제6장** **화재예방 및 소방활동을 위한 투자**
Điều 54. Nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy	제54조 화재예방 및 소방활동을 위한 투자재원
Điều 55. Ngân sách nhà nước đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy	제55조 화재예방 및 소방활동을 위한 국가예산 투자
Điều 56. Khuyến khích đầu tư cho	제56조 화재예방 및 소방활동을

hoạt động phòng cháy và chữa cháy	위한 투자 장려
Chương VII QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY	**제7장** **화재예방 및 소방에 관한 국가 관리**
Điều 57. Nội dung quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy	제57조 화재예방 및 소방에 관한 국가 관리의 내용
Điều 58. Cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy	제58조 화재예방 및 소방에 관한 국가 관리기관
Điều 59. Thanh tra phòng cháy và chữa cháy	제59조 화재예방 및 소방 감사
Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra	제60조 감사대상의 권리 및 의무
Điều 61. Quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện	제61조 청원, 고소, 소송권
Chương VIII KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM	**제8장** **포상 및 위반 처분**
Điều 62. Khen thưởng	제62조 포상
Điều 63. Xử lý vi phạm	제63조 위반 처분
Điều 63a. Xử lý các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước khi Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực	제63a조 화재예방 및 소방법 제27/2001/QH10호의 효력이 발생하기 전 도입되어 화재예방 및 소방에 관한 요구사항을 보장하지 않는 시설의 처리
Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	**제9장** **시행조항**
Điều 64. Hiệu lực thi hành	제64조 시행효력
Điều 65. Hướng dẫn thi hành	제65조 시행안내